TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN THỰC HIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ThS. Trần Thị Hồng Vân*

Bài viết, nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Thành phó Hà Nội. Mẫu khảo sát được thực hiện tại 300 doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Thành phố Hà nội. Các nhân tố tác động chính, bao gồm 7 nhân tố: quy mô doanh nghiệp; nhận thức của nhà quản trị; trình độ nhân viên kế toán; ứng dụng công nghệ thông tin; văn hóa doanh nghiệp; mức độ cạnh tranh trên thị trường và chi phí triển khai. Từ đó, đề xuất khuyến nghị tăng cường thực hiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này tại thành phố Hà Nội.

• Từ khóa: *tác động của nhân tố; thực hiện kế toán quản trị chi phí; doanh nghiệp tại Hà Nội.*

This article studies the impact of factors influencing the implementation of cost management accounting in commercial enterprises in Hanoi. The survey sample was conducted among 300 commercial enterprises in Hanoi. The main influencing factors include seven elements: enterprise size; management awareness; accounting staff qualifications; application of information technology; corporate culture; market competition level; and implementation costs. Based on this, recommendations are proposed to enhance the implementation of cost management accounting in these types of enterprises in Hanoi.

• Key words: *impact of factors; implementation of cost management accounting; enterprises in Hanoi.*

Ngày nhận bài: 25/3/2026
Ngày gửi phản biện: 28/4/2026
Ngày duyệt đăng: 27/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.17

Giới thiệu

Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả nước, tập trung nhiều Bộ, ngành và các Cơ quan Trung ương cũng như các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể của Thành phố và các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề. Mạng lưới các DNTM của Hà Nội rất phong phú và đa dạng, gồm nhiều tập đoàn kinh tế lớn, các Tổng công ty và các DN của Trung ương và địa phương thuộc các loại hình sở hữu khác nhau. Các DNTM tại Hà Nội có sự phát triển nhanh hơn so với cả nước. Tính đến hết năm 2025, có khoảng 150 nghìn - 155 nghìn DNTM đang hoạt động. Trong suốt 40 năm qua kể từ khi đổi mới, chính quyền thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển DNTM. Với tỷ lệ các DNTM có quy mô lớn nhiều hơn ở các địa phương khác đã tạo thuận lợi cho các DN này có đội ngũ nhà quản trị và đội ngũ những người làm kế toán với trình độ, năng lực và kinh nghiệm quản lý tốt hơn. Song, DNTM kinh doanh quá nhiều mặt hàng, với tính chất thương phẩm khác nhau nên công tác quản trị cũng như công tác kế toán nói chung và KTQTCP nói riêng rất khó khăn để xác định kết quả kinh doanh theo từng nhóm, mặt hàng...Điều đó, ảnh hưởng không ít đến KTQTCP của các DN, đặc biệt các DNNVV trong công tác dự toán và phân tích dự toán cũng như cung cấp thông tin toàn diện, chính xác và kịp thời cho nhà quản trị DN trong việc ra quyết định. Trong phạm vi bài viết, tác giả xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCP, qua đó đề xuất khuyến nghị nhằm tăng cường thực hiện KTQTCP tại các DN này.

1. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo lý thuyết ngẫu nhiên, quy mô của tổ chức là một trong những yếu tố quan trọng quyết định thiết kế hệ thống KTQT trong DN. DN có quy mô lớn thường có cơ cấu tổ chức phức tạp hơn, nguồn lực dồi dào hơn và nhu cầu thông tin chi tiết hơn, do đó xu hướng áp dụng các công cụ KTQT tiên tiến cũng cao hơn để quản lý chi phí hiệu quả. Ngược lại, DN quy mô nhỏ với nguồn

* *Trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; email: tthvan@uneti.edu.vn*

lực hạn chế thường chỉ tập trung vào kế toán tài chính và ít chú trọng đến KTQTCP. Khung TOE cũng nhấn mạnh Quy mô là một đặc điểm tổ chức quan trọng quyết định mức độ chấp nhận các đổi mới quản trị. Nhiều nghiên cứu (Abdel-Kader & Luther, 2008; Nguyễn Thị Phương Dung và cộng sự, 2019) chứng minh quy mô có tác động tích cực đến vận dụng KTQT. Do vậy, giả thuyết H1 là *Quy mô DN có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Cũng theo theo lý thuyết ngẫu nhiên, yếu tố con người – cụ thể lãnh đạo – là tình huống quyết định việc tổ chức hệ thống KTQTCP. Đồng thời, lý thuyết đại diện giải thích rằng lãnh đạo cấp cao chính là bên quản lý đại diện cho cổ đông, họ cần thông tin KTQTCP để giảm bất cân xứng thông tin và thực hiện trách nhiệm. Khi lãnh đạo có nhận thức và sự ủng hộ, KTQTCP sẽ được triển khai toàn diện (Nguyễn Thị Mai Anh, 2014; Trần Duy Thức, 2024). Do đó, giả thuyết H2 là *Nhận thức của nhà quản trị DN có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Nguồn nhân lực kế toán có trình độ chuyên môn cao là điều kiện quan trọng để vận dụng hiệu quả các phương pháp KTQTCP; quyết định khả năng thực hiện KTQTCP. Lý thuyết ngẫu nhiên cho rằng, hệ thống kế toán phải phù hợp với năng lực con người trong tổ chức. Lý thuyết đại diện bổ sung rằng nhân viên kế toán có trình độ cao giúp cung cấp thông tin chính xác, hỗ trợ lãnh đạo kiểm soát chi phí, từ đó giảm xung đột lợi ích. Các nghiên cứu (Tô Minh Thu, 2019; Co T. Nguyen và cộng sự, 2022) đều khẳng định trình độ nhân sự ảnh hưởng tích cực đến KTQT. Vì vậy, giả thuyết H 3 là *Trình độ của nhân viên kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Trình độ và mức độ ứng dụng CNTT trong DN được kỳ vọng là nhân tố thúc đẩy KTQTCP. Hạ tầng CNTT tốt giúp DN thu thập và xử lý dữ liệu chi phí nhanh chóng, chính xác, tạo điều kiện cho việc thực hiện các phương pháp KTQTCP phức tạp như tính giá theo hoạt động (ABC), phân tích chi phí theo thời gian thực,... Ngược lại, DN với hệ thống thông tin lạc hậu sẽ gặp khó khăn khi triển khai KTQTCP do dữ liệu phân tán, thiếu tích hợp. Theo lý thuyết ngẫu nhiên, công nghệ là yếu tố bối cảnh ảnh hưởng đến hệ thống kế toán. Khung TOE cũng khẳng định mức độ sẵn sàng công nghệ quyết định việc DN có chấp nhận đổi mới hay không. CNTT giúp xử lý dữ liệu lớn, triển khai các phương pháp hiện đại (ABC, TDABC). Nghiên cứu của Ahmad (2012) và Tô Minh Thu (2019) cho thấy CNTT có tác động thuận chiều đến KTQT. Do đó, giả thuyết H4 là: *Mức độ ứng dụng CNTT có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Theo lý thuyết thể chế, DN tồn tại trong một bối cảnh xã hội - nơi văn hóa tổ chức tác động mạnh đến hành vi quản lý. Văn hóa khuyến khích minh bạch, chia sẻ thông tin sẽ thúc đẩy KTQTCP. Đồng thời, khung TOE cũng xếp văn hóa vào đặc điểm tổ chức, ảnh hưởng đến việc chấp nhận hệ thống quản trị mới. Nghiên cứu của Erserim (2012), Đào Khánh Trí (2015) khẳng định vai trò của văn hóa DN. Do vậy, giả thuyết H5 là *Văn hóa DN có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Áp lực cạnh tranh trên thị trường được xem là một trong những động lực bên ngoài thúc đẩy DN cải thiện hệ thống quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Theo lý thuyết ngẫu nhiên, môi trường bên ngoài là yếu tố bối cảnh quan trọng, trong đó cạnh tranh buộc DN phải thay đổi hệ thống quản trị. Lý thuyết thể chế cho thấy áp lực cạnh tranh cũng là một dạng áp lực mô phỏng, buộc DN phải học theo đối thủ. Khung TOE cũng nhấn mạnh môi trường cạnh tranh là một trụ cột tác động đến đổi mới quản trị. Các nghiên cứu (Nair & Nian, 2017; Shahzadi và cộng sự, 2018) khẳng định tác động tích cực. Vì vậy, giả thuyết H6: *Mức độ cạnh tranh của thị trường có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

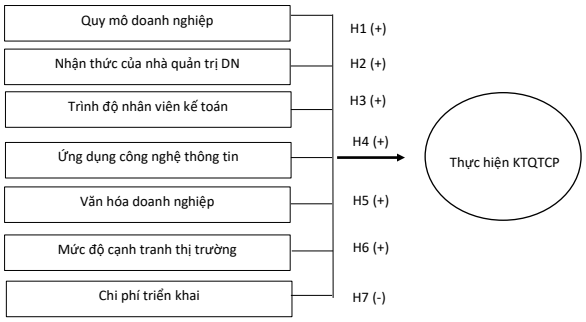
Chi phí triển khai KTQTCP (bao gồm chi phí đầu tư công nghệ, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí thời gian và công sức thiết lập hệ thống...) được xem là rào cản tiềm tàng làm giảm động lực thực hiện KTQTCP, đặc biệt đối với các DN vừa và nhỏ. Theo lý thuyết lợi ích – chi phí, DN chỉ thực hiện KTQT nếu lợi ích thu được lớn hơn chi phí bỏ ra. Việc triển khai hệ thống KTQTCP đòi hỏi đầu tư cho công nghệ, đào tạo, tư vấn, nên nhiều DN chưa áp dụng do chi phí cao. Thực nghiệm (Trần Duy Thức, 2024; Trần Nguyễn Thị Yến và cộng sự, 2024) xác nhận chi phí triển khai

có tác động ngược chiều. Vì vậy, giả thuyết H7 là *Chi phí triển khai có ảnh hưởng nghịch chiều đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các giả thuyết H1–H7 đã trình bày, mô tả mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội như sau:

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để thu thập, phân tích dữ liệu nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu. Sử dụng câu hỏi đóng với thang đo Likert 5 bậc từ 1 đến 5 (theo quy ước: Hoàn toàn không đồng ý (1), Không đồng ý (2), Bình thường (3), Đồng ý (4), Hoàn toàn đồng ý (5)) cho các biến quan sát. Tác giả lựa chọn mẫu nghiên cứu gồm 300 DNTM, gồm các loại hình quy mô lớn 15,7 %, quy mô vừa 39,5%, quy mô nhỏ 44,8%. Mỗi DN được gửi 1 phiếu khảo sát, số phiếu nhận về là 267 phiếu. Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ những phiếu trả lời không đầy đủ hoặc câu trả lời không phù hợp, chính thức sử dụng 248 phiếu khảo sát, phù hợp với yêu cầu đặt ra. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện KTQTCP thông qua phần mềm SPSS 26.

2. Kết quả đo lường các nhân tố ảnh hưởng.

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha cho thấy, thang đo trong nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy. Tuy nhiên, biến quan sát VH4 trong nhân tố Văn hóa doanh nghiệp (VH) có hệ số tương quan biến tổng là 0,288<0,3, nên biến này bị loại. Chạy lại phân tích Cronbach's Alpha của nhân tố VH với 3 biến quan sát còn lại. Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố VH sau khi thực hiện phân tích lần hai cho kết quả là 0,881 và các điều kiện khác đều đạt yêu cầu. Dữ liệu được sử dụng cho việc phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích nhân tố khám phá.

Mục đích của kiểm định nhân tố khám phá (EFA) giúp tìm ra trong tất cả các biến quan sát thì phân được bao nhiêu nhóm riêng rẽ tương ứng với số biến độc lập trong mô hình ban đầu.

Bảng 1. Kết quả KMO and Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,785
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3598,008
	Df	351
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS 26

Kết quả KMO and Bartlett's Test cho thấy: hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy) = 0,785 > 0,5, hệ số Sig = 0,000 < 0,05 nên phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố.

3. Kết quả tổng phương sai trích

Kết quả cho thấy chỉ số Total Initial Eigenvalues là 1,887 > 1; tổng phương sai trích (Cumulative Extraction Sums of Squared Loadings) đạt 74,378% tổng biến thiên của mẫu khảo sát, nghĩa là 7 nhân tố được rút trích ra giải thích được 74,378% của dữ liệu, giá trị > 50%. Qua kết quả kiểm định cho thấy 27 biến quan sát này có tương quan với nhau và hoàn toàn phù hợp với phân tích nhân tố.

4. Kết quả hội tụ của các biến độc lập (Ma trận xoay)

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, biến quan sát đã hội tụ thành các nhóm được tổng hợp dựa trên ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) phản ánh sự hội tụ của các biến quan sát vào các nhóm nhân tố. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các nhân tố hầu hết đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.55. Các biến quan sát đã hội tụ lại thành 7 nhóm nhân tố.

- Phân tích EFA biến phụ thuộc

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,854
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	745,415
	df	6
	Sig.	,000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,244	81,092	81,092	3,244	81,092	81,092
2	,304	7,591	88,683			
3	,248	6,193	94,876			
4	,205	5,124	100,000			

Component Matrix[a]

	Component
	1
TH3	,918
TH1	,902
TH4	,897
TH2	,884

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS 26

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của biến phụ thuộc với KMO 0,854 (thỏa mãn 0.5 ≤ KMO ≤ 1) và kiểm định Bartlett's có Sig. = 0,000 < 0,05 nên có thể khẳng định dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Kết quả cũng cho thấy có một nhân tố được trích tại eigenvalue bằng 3,244 > 1. Nhân tố này giải thích được 81,092% (> 50%) biến thiên dữ liệu của 4 biến quan sát tham gia vào EFA. Kết quả phân tích EFA cho các biến phụ thuộc cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số Factor Loading ≥ 0.55 và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 1 nhân tố.

Phân tích hồi quy

- Phân tích tương quan

Mục đích phân tích tương quan (tương quan Pearson) nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau. Kết quả cho thấy, các biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ tương quan đáng kể với nhau (sig<0.05). Tuy nhiên, cần xem xét thêm đến đa cộng tuyến trong phần hồi quy.

- Phân tích hồi quy đa biến

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, các biến quan sát đã hội tụ hình thành 7 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các biến độc lập (QM, QT, KT, CN, VH, CT, CP) và biến phục thuộc (Thực hiện KTQTCP) được đưa vào mô hình để kiểm định giả thuyết bằng phương pháp Enter, vì giả thuyết đưa ra là các biến độc lập có tác động cùng chiều tới việc thực hiện KTQTCP tại các DN này. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong bảng 4 sau:

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,830[a]	,689	,680	,62835	1,857

a. Predictors: (Constant), CP, CN, QT, KT, QM, CT, VH

b. Dependent Variable: TH

ANOVA[a]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	209,717	7	29,960	75,880	,000[b]
	Residual	94,758	240	,395		
	Total	304,475	247			

a. Dependent Variable: TH

b. Predictors: (Constant), CP, CN, QT, KT, QM, CT, VH

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1,772	,337		-5,255	,000		
	QM	,399	,042	,343	9,405	,000	,974	1,027
	QT	,487	,046	,390	10,572	,000	,955	1,047
	KT	,280	,046	,225	6,129	,000	,966	1,035
	CN	,138	,043	,117	3,185	,002	,963	1,039
	VH	,129	,058	,085	2,227	,027	,892	1,121
	CT	,465	,046	,376	10,039	,000	,925	1,082
	CP	-,287	,047	-,223	-6,074	,000	,965	1,037

a. Dependent Variable: TH

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS 26

Kết quả chạy hồi quy cho thấy hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh = 0,680 (≠ 0), trị số Durbin-Watson (DW) = 1,857 như vậy dU < DW < 4-dU, không có sự tự tương quan bậc nhất. Ở bảng ANOVA kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa sig = 0,000 < 0,05. Do đó, mô hình hồi quy phù hợp, các biến độc lập trong mô hình hồi quy phù hợp và giải thích được 68% phương sai của biến thực hiện KTQTCP. Còn lại 32% là do sự tác động của các yếu tố khác không được đưa vào mô hình và sai số. Biến độc lập đều có VIF < 2, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy các biến Quy mô DN (QM), Nhận thức nhà quản trị DN (QT), Trình độ nhân viên kế toán (KT), Ứng dụng CNTT (CN), Văn hóa DN (VH), Mức độ cạnh tranh thị trường (CT), Chi phí triển khai (CP) đã ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCP (TH) do có mức ý nghĩa < 0,05. Trong đó, biến Nhận thức nhà quản trị DN (QT) có tác động mạnh nhất do có hệ số β= 0,390, tiếp theo là biến Mức độ cạnh tranh thị trường (CT), Quy mô doanh nghiệp (QM), Trình độ nhân viên kế toán (KT), Ứng dụng CNTT (CN) và Văn hóa DN (VH). Các biến này tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc Thực hiện KTQTCP (TH) khi hệ số của Beta dương. Bên cạnh đó, biến Chi phí thực hiện (CP) có tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc Thực hiện KTQTCP (TH) do có hệ số Beta âm.

Kết quả kiểm định các giả định của mô hình hồi quy cho thấy phần dư có phân phối chuẩn với các điểm quan sát phân bố xấp xỉ đường chéo trên biểu đồ P–P Plot và dạng phân phối hình chuông trên biểu đồ Histogram. Đồng thời, biểu đồ phân

tán giữa phần dư chuẩn hóa và giá trị dự đoán chuẩn hóa cho thấy các điểm phân bố ngẫu nhiên, không xuất hiện hiện tượng phương sai thay đổi. Do đó, các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính được đảm bảo.

Phương trình hồi quy chuẩn hoá:

$$TH = 0,390QT + 0,376CT + 0,343QM + 0,225KT + 0,117CN + 0,85VH – 0,223CP + \varepsilon_i$$

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Qua việc đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng kiểm định Cronbach's Alpha (loại đi biến VH4) và phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, mô hình nghiên cứu phù hợp để tiếp tục kiểm định giả thuyết.

Ở bước phân tích hồi quy: Phân tích tương quan Pearson cho thấy các biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ tương quan đáng kể với nhau. Ở bước phân tích hồi quy tiếp theo, các biến độc lập và biến phụ thuộc được đưa vào mô hình kiểm định giả thuyết. Với kết quả R^2 hiệu chỉnh = 0,680, Sig. = 0.000, DW = 1,857, kết luận rằng không có sự tự tương quan bậc nhất, biến độc lập đều có VIF < 2, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, kết quả phân tích cho thấy mô hình hồi quy phù hợp, 7 biến độc lập có ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mức độ tác động của các biến lần lượt theo trọng số chuẩn hóa từ mạnh nhất là: Mức độ cạnh tranh thị trường (CT), Quy mô doanh nghiệp (QM), Trình độ nhân viên kế toán (KT), Chi phí triển khai (CP), Ứng dụng CNTT (CN) và Văn hóa DN (VH). Trong đó, nhân tố Chi phí triển khai (CP) ảnh hưởng ngược chiều, các nhân tố còn lại ảnh hưởng cùng chiều lên biến phụ thuộc. Mức độ đóng góp của các nhân tố được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4. Mức độ đóng góp của các nhân tố đến KTQTCP

Nhân tố	Hệ số hồi quy	Mức độ đóng góp
Nhận thức nhà quản trị DN (NT)	0,390	22,2%
Mức độ cạnh tranh thị trường (CT)	0,376	21,4%
Quy mô DN (QM)	0,343	19,5%
Trình độ nhân viên kế toán (KT)	0,225	12,8%
Chi phí triển khai (CP)	-0,223	12,7%
Ứng dụng CNTT (CN)	0,117	6,7%
Văn hóa DN (VH)	0,085	4,8%

Nguồn: Kết quả từ dữ liệu phân tích của NCS

Từ kết quả trên có thể thấy:

Thứ nhất, nhận thức của nhà quản trị DN có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt 0,390, tương ứng mức đóng góp 22,2%. Kết quả này cho thấy, vai trò trung tâm của nhà quản trị trong việc thúc đẩy việc áp dụng KTQTCP. Trong bối cảnh DNTM tại Hà Nội, các quyết định quản lý thường mang tính tập trung cao, do đó nhận thức, sự quan tâm và mức độ hiểu biết của nhà quản trị về lợi ích của KTQTCP sẽ quyết định trực tiếp đến mức độ triển khai.

Thứ hai, mức độ cạnh tranh thị trường có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội với Hệ số hồi quy đạt 0,376, tương đương mức độ ảnh hưởng lên biến phụ thuộc là 21,4%. Điều này phản ánh áp lực cạnh tranh là động lực quan trọng buộc DNTM phải nâng cao năng lực quản trị chi phí. Do đó, KTQTCP được xem như một công cụ hữu hiệu giúp DN phản ứng nhanh với thị trường, xây dựng chiến lược giá và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội, với hệ số hồi quy 0,343, tương đương mức độ ảnh hưởng lên biến phụ thuộc là 19,5%. Kết quả này cho thấy các DN có quy mô lớn thường có xu hướng áp dụng KTQTCP cao hơn so với các DN nhỏ và vừa.

Thứ tư, trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội với hệ số hồi quy 0,225, tương đương mức độ ảnh hưởng lên biến phụ thuộc 12,8%. Điều này cho thấy năng lực chuyên môn của đội ngũ kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai KTQTCP, đặc biệt trong việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin chi phí. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng không phải là cao nhất, cho thấy dù đội ngũ kế toán có trình độ tốt nhưng nếu thiếu sự quan tâm từ phía nhà quản trị thì việc áp dụng KTQTCP vẫn bị hạn chế. Như vậy, yếu tố con người ở đây cần được nhìn nhận đồng thời ở cả hai phía: nhà quản trị và nhân viên kế toán.

Thứ năm, chi phí triển khai có ảnh hưởng ngược chiều đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội, với hệ số hồi quy -0,223, tương đương mức độ ảnh hưởng lên biến phụ thuộc là 12,7%. Đây là một kết quả phù hợp với thực tiễn, cho thấy chi phí đầu tư vào hệ thống KTQTCP là một rào cản đáng kể đối với DN. Khi chi phí triển khai cao, bao gồm chi phí phần mềm, đào tạo nhân sự, tổ chức hệ thống,… DN có xu hướng e ngại và hạn chế áp dụng KTQTCP. Điều này đặc biệt rõ rệt đối với các DNTM nhỏ và vừa, nơi nguồn lực tài chính còn hạn chế.

Thứ sáu, ứng dụng CNTT có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nhân tố này có mức độ ảnh hưởng tương đối thấp, với hệ số hồi quy 0,117, tương ứng mức độ ảnh hưởng lên biến phụ thuộc 6,7%. Mặc dù CNTT được kỳ vọng là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ thực hiện KTQTCP, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của nó trong bối cảnh này chưa thực sự nổi bật. Nguyên nhân có thể là do nhiều DN đã ứng dụng CNTT trong KTTC, nhưng chưa khai thác hiệu quả cho mục đích KTQT. Như vậy, CNTT đóng vai trò là công cụ hỗ trợ cho việc thực hiện KTQTCP.

Thứ bảy, văn hóa DN có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện KTQTCP tại các DNTM trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nhân tố này có mức độ ảnh hưởng thấp nhất với hệ số hồi quy 0,085 (4,8%). Điều này cho thấy văn hóa DN có tác động nhưng chưa thực sự đóng vai trò nổi bật trong việc thúc đẩythực hiện KTQTCP trong các DNTM tại Hà Nội. Nguyên nhân có thể do yếu tố văn hóa mang tính trừu tượng, khó đo lường và khó tác động trực tiếp đến các quyết định quản trị.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc thực hiện KTQTCP trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội chịu tác động mạnh nhất từ nhận thức của nhà quản trị và mức độ cạnh tranh thị trường, trong khi chi phí triển khai là rào cản đáng kể. Các yếu tố về công nghệ và văn hóa DN có ảnh hưởng nhưng chưa thực sự nổi bật, phản ánh đặc trưng quản trị mang tính thực tế trong các DN này.

3. Khuyến nghị

Đối với các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Để tăng cường hiệu quả KTQTCP trong bối cảnh kinh tế số tại Thủ đô giai đoạn tới đây, các DN cần thực hiện nhóm giải pháp đồng bộ từ tư duy, con người đến công nghệ, cụ thể là: Chuyển đổi nhận thức và cam kết của nhà quản trị; kiện toàn bộ máy và nâng cao trình độ đội ngũ kế toán; tăng cường đầu tư công nghệ thông tin, triển khai lộ trình số hóa linh hoạt để tối ưu hóa chi phí; Áp dụng các phương pháp kế toán quản trị chi phí hiện đại phù hợp với quy mô; Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị và phản hồi liên tục…

Đối với Nhà nước

Nhà nước đóng vai trò là chủ thể kiến tạo môi trường kinh doanh và thiết lập khung khổ pháp lý vĩ mô. Để tăng cường thực hiện KTQTCP trong các DNTM nói chung và tại Hà Nội nói riêng, các cơ quan quản lý Nhà nước cần thực hiện các nhóm giải pháp mang tính nền tảng sau: Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực và hướng dẫn kỹ thuật về KTQT; triển khai các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị; thúc đẩy môi trường cạnh tranh minh bạch và bình đẳng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về kinh tế và ngành thương mại; tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát và tôn vinh các điển hình quản trị tốt

Đối với Thành phố Hà Nội

Là trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước, Thành phố Hà Nội cần khai thác triệt để các cơ chế đặc thù để tạo ra một hệ sinh thái quản trị hiện đại cho các DNTM. Cụ thể là: thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng hạ tầng dữ liệu dùng chung; nâng cao nhận thức quản trị thông qua các chương trình đào tạo chiến lược; kiến tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bền vững; hỗ trợ kết nối hệ sinh thái DN và đào tạo nguồn nhân lực; đưa các tiêu chí quản trị vào chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng để tăng cường thực hiện KTQTCP tại các DNTM Hà Nội, các DN cần sử dụng đồng bộ các giải pháp, trong đó, đặc biệt ưu tiên nâng cao nhận thức của nhà quản trị và trình độ chuyên môn cũng như kỹ năng công nghệ của đội ngũ nhân viên kế toán trong DN; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng văn hóa doanh nghiệp…Đồng thời, tận dụng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và của Chính quyền Thành phố Hà Nội…Tuy nhiên, mô hình với 7 nhân tố đại diện chỉ phản ánh được 68% vấn đề nghiên cứu, nghĩa là sẽ còn 32% được phản ánh bởi các nhân tố khác nhưng chưa được đề cập trong mô hình nghiên cứu hiện tại do bị giới hạn bởi phạm vi, thời gian nghiên cứu.

Ghi chú: *Bài báo là kết quả nghiên cứu đề tài luận án TS tại Học viện Tài chính: "Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội".*

Tài liệu tham khảo:

Akira Nishimura (2003), "Management Accounting feed forward and Asian perspectives"

Khatie, Amir H. (2011), "Activity – Based costing in Supply Chain cost, management decision support systerms, PhD Thesis, Concordia University

Sorinel Capusneanu - Artifex, Bucuresti, Rumani (2012) "Implementation Opportunities of Green Accounting for Activity - based costing in Romani"

Chính phủ (2018), Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Hà Nội.

Quốc hội (2005), Luật Thương mại 2005, số 36/2005/QH11, Hà Nội.